

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 138/2025/DS-PT

Ngày: 16 - 9 - 2025

V/v tranh chấp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các Thẩm phán: Ông Đặng Chí Công

Ông Trương Nam Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Thanh An là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị L (N), sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định).

Đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị L: Bà Châu Thị Bích S, sinh năm 1994, địa chỉ: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định) là đại diện theo ủy quyền (Theo hợp đồng ủy quyền số 6972 ngày 18/12/2024 của Văn phòng công chứng H); có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị L (A), sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị L: Ông Hồ Thành P - Luật sư của Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai; địa chỉ: 53 đường L, phường Q, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: 53 đường L, phường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố T, phường T, thị xã H, Bình Định).

Đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu phố A, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố A, phường H1, thị xã H, tỉnh Bình Định) là đại diện theo ủy quyền (Theo hợp đồng ủy quyền số 045 ngày 07/02/2025 của Văn phòng công chứng H); có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố T, phường T, thị xã H, Bình Định); vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị G, sinh năm 1964; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm: 1964; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định), vắng mặt.

+ Bà Ngô Thị T, sinh năm: 1969; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

+ Bà Lý Thị K, sinh năm: 1973; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

+ Bà Văn Thị Sáu, sinh năm: 1961; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm: 1982; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

+ Bà Trịnh Thị H, sinh năm: 1964; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1957; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm: 1987; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

+ Bà Trương Thị C, sinh năm: 1965; địa chỉ: khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, người được nguyên đơn bà Phạm Thị L ủy quyền trình bày:

Giữa bà Phạm Thị L và bà Trần Thị L có chơi hụi với nhau. Đến năm 2020 thì giữa hai bên không chơi hụi với nhau nữa. Sau đó giữa hai bên tổng kết và viết giấy nợ thì bà Trần Thị L còn nợ bà Phạm Thị L 672.000.000 đồng tiền hụi và 120.000.000 đồng tiền hụi cần trừ từ bà Nguyễn Thị T. Như vậy bà Trần Thị L còn nợ bà Phạm Thị L số tiền là 792.000.000 đồng. Nay bà Phạm Thị L yêu cầu bà Trần Thị L trả 792.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 2020 cho đến nay.

Về các số “0” viết thêm: Tại thời điểm hai bên chốt số tiền nợ, thì viết các số không kèm số “0” do ban đầu viết tắt theo kiểu ở chợ (thiếu ba số “0”), bà Trần Thị L cũng biết được chuyện này. Lúc này bà Trần Thị L chưa ký vào tờ giấy chốt nợ. Đến khi bà Phạm Thị L viết thêm các số “0” ở phía sau, bà Trần Thị L cũng biết và ký vào.

Về các số “0” viết thêm vượt quá số tiền chốt nợ là 792.000.000 đồng, bà Phạm Thị L viết theo quán tính nên mới thành ra số tiền là 6.720.000.000 (Sáu tỷ bảy trăm hai mươi triệu) + 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu). Chốt lại bà Phạm Thị L yêu cầu bà Trần Thị L trả số tiền là 792.000.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị L trình bày:

Từ năm 2015 đến năm 2020 bà có chơi hụi với bà Phạm Thị L với nhiều dây hụi khác nhau. Đến năm 2020, bà Phạm Thị L tổng kết hụi thì bà chụp hình giấy tính tiền hụi mà bà Phạm Thị L viết, thời điểm bà chụp hình là chưa có chữ ký của bà. Sau khi chụp hình bà mới ký và ghi họ tên bà phía dưới với số tiền bà còn nợ là 672.000 đồng. Các số “0” phía sau là do bà Phạm Thị L mới viết thêm.

Còn đối với số tiền 120.000.000 đồng. Đây là số tiền bà Nguyễn Thị T cần nợ sang cho bà Phạm Thị L vào ngày 15/12/2018 (âm lịch) là đúng, số tiền này của 5 chân hụi là 100.000.000 đồng, tính tiền lãi 20.000.000 đồng nên tổng là 120.000.000 đồng. Sau khi cần trừ nợ thì bà đã trả cho bà Phạm Thị L thông qua việc hốt hụi với số tiền tổng được hốt 180.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà đã nộp được 120.000.000 đồng còn thiếu 60.000.000 đồng nên bà có viết giấy tính tiền hụi còn lại 60.000.000 đồng. Sau đó bà trả được 47.000.000 đồng nên chỉ còn thiếu lại 13.000.000 đồng. Nhưng do bà Phạm Thị L chưa tính tiền lãi nên sau khi trừ lãi bà chỉ còn nợ bà Phạm Thị L 349.000 (Ba trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

Như vậy, bà khẳng định chỉ còn nợ bà Phạm Thị L 672.000 đồng. Cuối năm 2023 vừa rồi bà có trả cho bà Phạm Thị L 1.000.000 đồng nhưng bà Phạm Thị L không đưa vào giấy tờ nên bà khẳng định chỉ còn nợ bà Phạm Thị L 672.000 (Sáu trăm bảy mươi hai nghìn) đồng.

Đối với giấy nợ gốc mà bà Phạm Thị L cung cấp bà có ý kiến như sau:

Tại thời điểm bà Phạm Thị L chốt tiền còn nợ lại, chỉ có số tiền là 672.000 (Sáu trăm bảy mươi hai nghìn) đồng, không có các số “0” đi kèm. Bà có viết chữ “đ” (ý nghĩa là chữ đồng) sau số tiền 672.000 (Sáu trăm bảy mươi hai nghìn) đồng này và ký tên ghi rõ họ tên ở dưới.

Việc bà Phạm Thị L ghi thêm các số “0” và dòng số “120000000” đã

được giám định là đúng. Do đó, bà khẳng định, bà chỉ còn nợ bà Phạm Thị L 672.000 đồng.

Bà còn nợ bà Phạm Thị L số tiền 60.000.000 đồng (hụi chết). Bà đã trả được 47.000.000 đồng, còn nợ 13.000.000 đồng. Việc trả nợ số tiền 47.000.000 đồng được thực hiện nhiều lần. Hai lần trả nợ có ghi nhận trong giấy nợ 60.000.000 đồng, các lần sau là trả lắt nhắt, bà Phạm Thị L nói sẽ gạch sổ cho bà. Sau đó, bà Phạm Thị L đã tổng hợp và tính trừ các khoản lãi hàng tháng mà đáng ra bà Phạm Thị L phải đưa cho bà nhưng chưa đưa và tính trừ từ khoản 13.000.000 đồng mà bà còn nợ bà Phạm Thị L.

Bà Phạm Thị L tự tính toán, cộng thêm các khoản 190.000 đồng, 133.000 đồng, tính trừ các khoản lãi và xác định bà còn nợ bà Phạm Thị L 672.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Tôi có bán đất cho bà L, bà L trả tiền bán đất cho tôi. Sau đó, bà L đưa ra một tờ giấy, thể hiện nội dung bà N đồng ý cần số tiền 120.000.000 đồng mà tôi nợ bà N sang cho bà L. Tôi đã đưa 120.000.000 đồng này cho bà L và nghĩ là bà L nợ bà N số tiền này và có nghĩa vụ trả nợ cho bà N. Tôi không còn nợ bà N nữa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai) quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 95, Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS;

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L.

1.1 Buộc bà Trần Thị L trả cho bà Phạm Thị L số tiền 792.000.000 đồng.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị L yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 792.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về lãi chậm trả; biện pháp khẩn cấp tạm thời; chi phí giám định; án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 24/02/2025, bị đơn bà Trần Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Hồ Thành P bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng trước đây bị đơn có chơi hụi với nguyên đơn, nhưng sau đó hai bên đã

thống nhất chốt lại số tiền bị đơn nợ của nguyên đơn là 672.000 đồng. Các chữ số 0 ghi phía sau số tiền 672.000 là do nguyên đơn tự ghi thêm. Đối với số tiền 120.000.000 đồng là do nguyên đơn ghi thêm vào giấy nợ sau khi hai bên đã chốt nợ. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện của nguyên đơn không phải thích được từ “*Lợi nộp 15.000.000đ (tháng 8)*” là nộp tiền của tháng nào, không giải thích được lý do vì sao bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền 120.000.000 đồng. Do đó đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 672.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 120.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nội dung vụ án: Bà Phạm Thị L là người cầm cái hui, bà Trần Thị L là người chơi hui; hai bà chơi hui với nhau từ năm 2015 đến năm 2020. Trong quá trình chơi hui, bà Trần Thị L hốt trước nhiều dây hui nhưng chưa đóng hui “chết” đầy đủ nên bà Phạm Thị L có viết giấy nợ tiền hui và bà Trần Thị L có ký tên, ghi họ và tên phía dưới. Bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị L trả nợ số tiền chơi hui và tiền cản trừ hui từ bà Nguyễn Thị T, tổng số tiền 792.000.000 đồng; bà Trần Thị L không đồng ý trả số tiền trên, bà cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn 672.000 đồng.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L, HĐXX thấy rằng:

[2.1]. Đối với khoản tiền “672.000” trên giấy tổng hợp nợ:

Đây là số tiền của ba dây hui mà bà Trần Thị L còn nợ bà Phạm Thị L, được hai bên thống nhất sang sổ và tổng hợp chung lại vào tháng 8/2020. Hai bên đều thừa nhận tổng số tiền là “672.000”. Bà Phạm Thị L cho rằng đây là số tiền 672.000.000 đồng, vì lớn tuổi và thói quen viết nên đã viết thiếu ba số “0” ở phía sau. Bà Trần Thị L cho rằng sau khi tính toán lại tiền nợ thì hai bên thống nhất bà chỉ còn nợ bà Phạm Thị L 672.000 đồng, bà Phạm Thị L đã sang sổ ghi lại số tiền này và bà đã ký xác nhận bên dưới số tiền. Sau đó, bà Phạm Thị L tự ý ghi thêm số “000” vào để yêu cầu bà trả số tiền 672.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Thấy rằng: Các bên đương sự đều thừa nhận chữ viết trong các sổ ghi hui do chủ hui ghi. Tại các giấy ghi hui thể hiện bà Phạm Thị L có thói quen ghi tắt, thường ghi thiếu 3 số “0” phía sau (thể hiện tại BL số 45: số tiền “190.000đ” nhưng ghi bằng chữ là “một trăm chín mươi triệu”, “90.000đ” nhưng ghi bằng chữ là “chín chục triệu”, “43.000” nhưng ghi bằng chữ là “Bốn ba triệu”; tại BL số 72: giấy mượn tiền bà Nguyễn Thị T viết nợ tiền của “chị

Lộc” có ghi 100.000 đồng nhưng viết bằng chữ là một trăm triệu đồng chẵn, giấy này do bà Trần Thị L cung cấp). Ngoài các giấy ghi hui trên thì tại phiên tòa bà Trần Thị L thừa nhận giấy ghi hui ngày 30-5-2019 với nội dung Lợi hót 10 chung hui tổng cộng 195.000 là do bà Trần Thị L ghi với số tiền hót là 195.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định vì bà Phạm Thị L lớn tuổi và có thói quen viết thiếu ba số “000” phía sau của mỗi dãy số. Do đó, số tiền 672.000 trong giấy tổng hợp nợ thực tế là 672.000.000 đồng. Vì vậy, bà Phạm Thị L yêu cầu bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền 672.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Đối với khoản tiền 120.000.000 đồng:

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng trước đó bà Nguyễn Thị T có nợ bà Phạm Thị L 120.000.000 đồng. Khi bà T bán đất cho bị đơn bà L (L) thì tại phòng công chứng giữa nguyên đơn bà L (N), bị đơn bà L (L) và bà T thống nhất thỏa thuận chuyển số tiền 120.000.000 đồng mà bà Tám nợ của nguyên đơn sang cho bị đơn bà L (L) (*Số tiền này khác với số tiền 100.000.000đ bà Nguyễn Thị T cần nợ sang cho bà Phạm Thị L vào ngày 15/12/2018 (âm lịch)*). Sau đó, do bị đơn không có tiền trả nên hai bên thỏa thuận lập một dây hui có nội dung: *Đầu thảo 30-4-2019, ngày 30-5-2029, Lợi hót 10 chung hui tổng cộng 195.000, L nộp 15.000.000đ (tháng 8)*. Mục đích là để bị đơn trả dần tiền nợ cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận có chơi 01 dây hui nêu trên nhưng sau đó đã trả nợ đầy đủ cho nguyên đơn và các lần trả nợ đều được nguyên đơn ghi cụ thể ở các hàng phía dưới liền kề với hàng chữ *Lợi nộp 15.000.000đ (tháng 8)*. Còn đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng các hàng phía dưới hàng “*Lợi nộp 15.000.000đ (tháng 8)*” đúng là tiền bị đơn trả nợ cho nguyên đơn nhưng là trả nợ cho các dây hui khác, nhưng đại diện nguyên đơn không chứng minh được trả nợ cho nguyên đơn ở dây hui nào và lý do vì sao trả nợ cho nguyên đơn ở dây hui khác nhưng lại ghi liền kề phía dưới dây hui 195.000.000đ nêu trên.

Mặt khác, đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng không chứng minh được lý do vì sao bị đơn hót một chung (dây) hui với số tiền 195.000.000đ, bị đơn mới nộp cho nguyên đơn 01 lần 15.000.000đ (tháng 8), nhưng nguyên đơn cho rằng bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 120.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn giải thích từ “*Lợi nộp 15.000.000đ (tháng 8)*” là bắt đầu đóng hui chết từ tháng 6 vì số 8 được ghi chồng lên số 6, có lúc giải thích là đóng hui chết từ tháng 8 và cuối cùng giải thích từ (*tháng 8*) là bị đơn còn nợ nguyên đơn trong 08 tháng, mỗi tháng 15.000.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền 120.000.000đ trong giấy ghi nợ theo kết quả giám định là do nguyên đơn viết thêm sau khi hai bên đã chốt số tiền nợ. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn nhiều lần thay đổi lời khai về thời gian, số lần trả nợ và lời giải thích của đại diện nguyên đơn không phù hợp với tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Ngoài ra, đại diện của nguyên đơn cũng không chứng minh được các lần bị đơn trả nợ được nguyên đơn ghi phía dưới hàng “*Lợi nộp 15.000.000đ (tháng 8)*” là trả nợ của dây hui nào. Do đó, đối

với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 120.000.000đ là không có căn cứ để chấp nhận. Nên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm của TAND thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai) đối với số tiền buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 120.000.000đ.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần, nên HĐXX phúc thẩm sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là TAND khu vực 6 - Gia Lai).

1.1. Buộc bà Trần Thị L trả cho bà Phạm Thị L số tiền 672.000.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc buộc bà Trần Thị L phải trả cho bà Phạm Thị L số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng)

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị L là người cao tuổi nên được miễn.
- Bà Trần Thị L phải chịu 30.880.000 đồng.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị L không phải chịu. Trả lại cho bà Trần Thị L 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

0007151 ngày 24/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Gia Lai).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định điều 30 luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 6 – Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 6 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Duy